

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ
KỸ THUẬT SỐ FPT**

**FPT DIGITAL RETAIL
JOINT STOCK COMPANY**

Số/No: 03 .2021/FRT-FAF

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness**

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2021
Ha Noi, January 30th, 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN
TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK
TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**



Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Security
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock
Exchange*

- Tên tổ chức/*Organization name*: Công ty cổ phần Bán lẻ kỹ thuật số FPT/ *FPT Digital Retail Joint Stock Company*
- Mã chứng khoán/*Security symbol*: FRT/FRT
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 261 – 263 Khánh Hội, phường 05, quận 04, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ *261-263 Khanh Hoi Street, Ward 05, District 04, HCMC, Viet Nam*
- Điện thoại/ *Telephone*: 028 7302 3456
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Phạm Duy Hoàng Nam/ *Mr Pham Duy Hoang Nam*
- Chức vụ/*Position*: Giám đốc tài chính/ *CFO*

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type : *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*
Nội dung thông tin công bố (*)/ *Content of Information disclosure (*)*:

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

261-263 Khánh Hội, phường 5, quận 4
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Bạch Diệp	Chủ tịch	
Bà Trịnh Hoa Giang	Thành viên	
Ông Lê Hồng Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/03/2018
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/03/2018
Ông Nguyễn Đức Việt Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/05/2020

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng giám đốc
Bà Trịnh Hoa Giang	Phó tổng giám đốc thứ nhất
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó tổng giám đốc thứ hai

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám Đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

ST T	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31.12.2020	Ngày 31.12.2019 (Phân loại lại)
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,964,905,301,750	6,173,238,780,511
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	701,504,239,398	852,194,969,387
1	Tiền	111		551,504,239,398	398,524,083,049
2	Các khoản tương đương tiền	112		150,000,000,000	453,670,886,338
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		788,158,684,912	494,643,176,666
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		788,158,684,912	494,643,176,666
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,501,046,972,372	1,195,523,794,624
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		175,812,634,629	294,574,594,760
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		93,210,832,171	96,527,158,702
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		885,000,000,000	322,359,066,193
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	5	405,009,310,961	516,522,089,621
5	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	6	(57,985,805,389)	(34,459,114,652)
IV.	Hàng tồn kho	140	7	1,829,530,448,764	3,383,542,174,980
1	Hàng tồn kho	141		1,855,946,956,144	3,399,092,416,117
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(26,416,507,380)	(15,550,241,137)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		144,664,956,303	247,334,664,854
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	118,617,925,480	118,431,159,332
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		26,045,172,004	128,901,646,703
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,858,819	1,858,819
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		425,478,250,747	420,534,253,911
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		116,400,384,163	105,270,293,641
1	Phải thu dài hạn khác	216	5	116,400,384,163	105,270,293,641
II.	Tài sản cố định	220		50,627,870,323	48,570,958,580
1	Tài sản cố định hữu hình	221	9	8,708,246,794	6,614,568,303
	Nguyên giá	222		14,159,992,286	11,190,777,144
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5,451,745,492)	(4,576,208,841)
2	Tài sản cố định vô hình	227	10	41,919,623,529	41,956,390,277
	Nguyên giá	228		46,875,627,990	46,415,767,990
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,956,004,461)	(4,459,377,713)
IV.	Tài sản dài hạn khác	260		258,449,996,261	266,693,001,690
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	8	255,465,417,715	266,693,001,690
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2,984,578,546	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5,390,383,552,497	6,593,773,034,422

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN			Ngày 31.12.2020	Ngày 31.12.2019
A - NỢ PHẢI TRẢ		300	4,165,253,647,733	5,314,409,715,145
I. Nợ ngắn hạn		310	4,165,253,647,733	5,308,130,313,386
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	1,217,188,190,059	1,287,522,072,458
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28,401,024,820	19,464,369,762
3 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	11	31,619,901,384	9,107,550,641
4 Phải trả người lao động	314		29,593,729,359	1,512,347,136
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	191,956,246,773	162,531,437,632
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	14	163,352,292,761	110,701,883,788
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	2,485,948,231,980	3,698,035,574,035
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17,194,030,597	19,255,077,934
II. Nợ dài hạn		330	-	6,279,401,759
1 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	6,279,401,759
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	1,225,129,904,764	1,279,363,319,277
I. Vốn chủ sở hữu		410	1,225,129,904,764	1,279,363,319,277
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		789,817,920,000	789,817,920,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		789,817,920,000	789,817,920,000
2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		423,908,570,033	483,908,235,123
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		404,384,512,414	282,085,449,452
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19,524,057,619	201,822,785,671
13 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		11,403,414,731	5,637,164,154
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	5,390,383,552,497	6,593,773,034,422



Trần Thị Nga
Người lập - Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc tài chính




Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2020	Năm 2019 (Đã kiểm toán)	Năm 2020	Năm 2019 (Đã kiểm toán)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	17	3,957,701,485,002	4,281,594,113,848	14,805,103,336,321	16,988,956,546,078
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	17	20,483,802,760	74,717,200,582	138,535,502,543	354,996,798,915
- Hàng bán bị trả lại	5		20,483,802,760	74,717,200,582	138,535,502,543	354,996,798,915
3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	17	3,937,217,682,242	4,206,876,913,267	14,666,567,833,777	16,633,959,747,163
4. Giá vốn hàng bán	11		3,398,539,598,104	3,690,060,775,292	12,625,123,041,951	14,522,902,581,026
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		538,678,084,138	516,816,137,975	2,041,444,791,826	2,111,057,166,137
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	18,020,220,309	28,886,077,382	71,173,166,255	78,050,133,404
7. Chi phí tài chính	22	20	18,201,622,457	40,793,017,948	134,235,644,456	147,964,791,194
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16,550,160,453	40,207,790,657	114,106,150,785	135,183,263,352
8. Chi phí bán hàng	24		417,514,003,564	415,217,942,462	1,559,476,024,193	1,419,309,973,054
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		113,332,358,140	104,662,439,293	404,587,073,984	349,010,009,416
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		7,650,320,287	(14,971,184,347)	14,319,215,448	272,822,525,877
11. Thu nhập khác	31		2,985,558,832	1,168,189,921	14,991,747,878	5,334,005,795
12. Chi phí khác	32		49,370,778	51,509,213	883,584,835	153,872,420
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,936,188,054	1,116,680,708	14,108,163,043	5,180,133,375

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2020	Năm 2019 (Đã kiểm toán)	Năm 2020	Năm 2019 (Đã kiểm toán)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10,586,508,341	(13,854,503,639)	28,427,378,490	278,002,659,252
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	27,552,770,823	5,901,721,515	27,474,628,269	67,875,765,738
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(17,984,578,547)	6,279,401,759	(9,263,980,305)	6,279,401,759
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,018,316,065	(26,035,626,913)	10,216,730,526	203,847,491,755
Trong đó						
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		5,763,193,535	(20,073,221,871)	24,718,596,246	213,015,479,163
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	62		(4,744,877,471)	(5,962,405,042)	(14,501,865,720)	(9,167,987,408)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	22	479	(28)	266	2,612



Trần Thị Nga
 Người lập - Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam
 Giám đốc tài chính



Hoàng Trung Kiên
 Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019 (Phân loại lại)
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		28,427,378,490	278,002,659,252
2	Điều chỉnh cho các khoản:			92,632,427,626	92,112,613,463
-	Khấu hao tài sản cố định	02		1,372,163,399	836,635,952
-	Các khoản dự phòng	03		34,392,956,980	18,859,508,387
-	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(53,865,966)	(1,573,500,000)
-	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(57,184,977,572)	(61,193,294,228)
-	Chi phí lãi vay	06		114,106,150,785	135,183,263,352
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		121,059,806,116	370,115,272,715
-	(Tăng) giảm các khoản phải thu	09		59,449,861,130	113,730,989,869
-	(Tăng) giảm hàng tồn kho	10		1,543,145,459,973	(879,508,612,026)
-	Tăng (giảm) các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		47,756,061,742	554,572,458,872
-	Tăng (giảm) chi phí trả trước	12		10,251,817,827	(68,023,248,333)
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(108,458,325,831)	(133,877,354,423)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23,606,280,229)	(82,148,822,013)
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5,761,400,377)	(512,175,011)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,643,837,000,351	(125,651,490,350)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,429,075,142)	(3,815,776,185)
2	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,811,473,657,661)	(1,321,150,000,000)
3	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,477,865,203,390	628,646,866,305
4	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		53,578,933,128	49,329,885,363
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(283,458,596,285)	(646,989,024,517)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
				Năm 2020	Năm 2019 (Phân loại lại)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	6,800,000,000
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(14,000,000,000)
3	Tiền thu từ đi vay	33		11,188,667,046,187	11,735,834,006,696
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		(12,620,754,388,242)	(10,983,496,917,268)
5	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(78,981,792,000)	(68,680,000,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,511,069,134,055)	676,457,089,428
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50		(150,690,729,989)	(96,183,425,439)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		852,194,969,387	948,378,394,826
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70		701,504,239,398	852,194,969,387

Trần Thị Nga
Người lập - Kế toán trưởng

Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sửa chữa máy móc thiết bị (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Quảng cáo;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh dược phẩm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Dịch vụ thông tin khác: dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet, dịch vụ truy cập dữ liệu, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ đổi dữ liệu điện tử;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;
- Buôn bán thuốc hóa dược, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền, sinh phẩm bảo quản điều kiện thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty có địa chỉ tại số 261 - 263 Khánh Hội, phường 5, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có chi nhánh tại 63 tỉnh, thành phố trên cả nước.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 1 Công ty con, chi tiết như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	Thành phố Hồ Chí Minh	88,50	88,50	Kinh doanh dược phẩm

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Một số số liệu của kỳ trước đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ hiện tại, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
	VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Tiền	415,978,667,247	(17,454,584,198)	398,524,083,049
Phải thu ngắn hạn khác	499,067,505,423	17,454,584,198	516,522,089,621
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2019			
(Tăng) giảm các khoản phải thu	131,185,574,067	(17,454,584,198)	113,730,989,869
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(108,196,906,152)	(17,454,584,198)	(125,651,490,350)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(78,728,841,241)	(17,454,584,198)	(96,183,425,439)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	869,649,553,585	(17,454,584,198)	852,194,969,387

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản phải thu về cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn và không thực hiện trích khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 - 5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê nhà và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê nhà thể hiện số tiền thuê nhà đã được trả trước. Tiền thuê nhà trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí sửa chữa, cải tạo các cửa hàng kinh doanh với khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai từ 01 năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2020	31.12.2019
	VND	VND
Tiền mặt	92,761,711,237	101,890,134,793
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	458,742,528,161	296,633,948,256
Các khoản tương đương tiền	150,000,000,000	453,670,886,338
	701,504,239,398	852,194,969,387

5. PHẢI THU KHÁC

	31.12.2020	31.12.2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn	405,009,310,961	516,522,089,621
- Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp (i)	319,176,168,666	437,714,515,252
- Dự thu lãi tiền gửi	18,337,181,394	20,790,119,619
- Phải thu người lao động	6,306,964,950	1,801,285,494
- Ký cược, ký quỹ	1,050,500,000	1,050,500,000
- Phải thu theo chương trình bán hàng (ii)	15,632,583,739	32,030,767,955
- Phải thu ngắn hạn khác	44,505,912,212	23,134,901,301
Cộng	405,009,310,961	516,522,089,621
b. Dài hạn	116,400,384,163	105,270,293,641
- Ký cược, ký quỹ	116,400,384,163	105,270,293,641
Cộng	521,409,695,124	621,792,383,262

(i) Phản ánh khoản phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp để thực hiện các chương trình quảng cáo, khuyến mại cho các đại lý mà nhà cung cấp cam kết tài trợ.

(ii) Phản ánh các khoản phải thu theo chương trình trợ giá điện thoại về gói cước áp dụng với các nhà mạng Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Vietnamobile và Công ty Cổ phần Viễn thông di động Mobifone.

6. NỢ XẤU

	31.12.2020			31.12.2019		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đối tượng nợ
Công ty TNHH Digital Town City Center	-		Trên 3 năm	4,191,029,259		- Trên 3 năm
Khác	21,872,441,823	101,150,900	Trên 2 năm - dưới 3 năm	4,874,957,781	1,462,487,334	Trên 2 năm - dưới 3 năm
Khác	19,869,403,091	99,789,820	Trên 1 năm - dưới 2 năm	46,586,691,676	23,765,151,981	Trên 1 năm - dưới 2 năm
Khác	19,474,902,795	3,030,001,599	Dưới 1 năm	13,446,917,506	9,412,842,255	Dưới 1 năm
	61,216,747,709	3,230,942,320		69,099,596,222	34,640,481,570	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

7. HÀNG TỒN KHO

	31.12.2020		31.12.2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	3,034,573,631	-	11,162,601,645	-
Công cụ, dụng cụ	4,789,216,104	-	6,987,441,761	-
Hàng hoá	1,848,123,166,409	(26,416,507,380)	3,380,942,372,711	(15,550,241,137)
Cộng	1,855,946,956,144	(26,416,507,380)	3,399,092,416,117	(15,550,241,137)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31.12.2020	31.12.2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn	118,617,925,480	118,431,159,332
Chi phí thuê nhà	97,880,848,127	97,639,710,054
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	20,737,077,353	20,791,449,278
b. Dài hạn	255,465,417,715	266,693,001,690
Chi phí đầu tư ban đầu các cửa hàng	232,889,020,791	252,778,651,397
Chi phí trả trước dài hạn khác	22,576,396,924	13,914,350,293
Cộng	374,083,343,195	385,124,161,022

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	4,619,723,333	4,533,133,590	1,455,363,637	582,556,584	11,190,777,144
- Mua trong kỳ		623,399,796	915,754,546	1,430,060,800	2,969,215,142
Số dư cuối quý	4,619,723,333	5,156,533,386	2,371,118,183	2,012,617,384	14,159,992,286
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	136,754,695	3,924,038,587	112,061,875	403,353,684	4,576,208,841
- Khấu hao trong kỳ	46,657,092	284,372,910	423,138,091	121,368,558	875,536,651
Số dư cuối quý	183,411,787	4,208,411,497	535,199,966	524,722,242	5,451,745,492
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	4,482,968,638	609,095,003	1,343,301,762	179,202,900	6,614,568,303
- Tại ngày cuối quý	4,436,311,546	948,121,889	1,835,918,217	1,487,895,142	8,708,246,794

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	40,294,000,000	6,121,767,990	46,415,767,990
- Mua trong kỳ	-	459,860,000	459,860,000
Số dư cuối quý này	40,294,000,000	6,581,627,990	46,875,627,990
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	4,459,377,713	4,459,377,713
- Khấu hao trong kỳ	-	496,626,748	496,626,748
Số dư cuối quý này	-	4,956,004,461	4,956,004,461
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	40,294,000,000	1,662,390,277	41,956,390,277
- Tại ngày cuối quý	40,294,000,000	1,625,623,529	41,919,623,529

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp/ phải thu trong kỳ	Số đã thực nộp/ thực thu trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
A. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	1,858,819	2,345,610	2,345,610	1,858,819
	1,858,819	2,345,610	2,345,610	1,858,819
B. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	715,306,204	171,950,092,334	152,453,826,586	20,211,571,952
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,901,721,515	27,474,628,269	23,606,280,229	9,770,069,555
Thuế thu nhập cá nhân	2,490,522,922	17,893,034,043	18,975,178,839	1,408,378,126
Thuế nhà thầu	-	2,193,133,907	1,963,252,156	229,881,751
Thuế môn bài và thuế khác	-	558,300,000	558,300,000	-
	9,107,550,641	220,069,188,553	197,556,837,810	31,619,901,384

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2020	31.12.2019
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	4,255,326,945	192,542,745,976
Công ty TNHH Apple Việt Nam	698,805,678,162	638,644,751,009
Công Ty Cổ Phần Thế Giới Số	69,671,483,994	9,234,108,659
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	54,714,614,693	25,433,260,342
Các đối tượng khác	389,741,086,265	421,667,206,472
Cộng	1,217,188,190,059	1,287,522,072,458

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2020	31.12.2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền lương kinh doanh	139,654,315,248	119,791,396,035
Trích trước giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	6,718,966,311	3,585,432,179
Trích trước chi phí hỗ trợ trả góp	14,944,768,814	12,297,889,809
Chi phí lãi vay phải trả	9,403,325,854	10,252,543,334
Chi phí phải trả khác	21,234,870,546	16,604,176,275
Cộng	191,956,246,773	162,531,437,632

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2020	31.12.2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	9,140,617,504	7,149,524,826
Phải trả tiền thu hộ đối tác	144,363,992,557	101,907,555,715
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	9,847,682,700	1,644,803,247
	163,352,292,761	110,701,883,788

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31.12.2019	31.12.2020
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	879,923,193,829	562,274,015,157
Ngân hàng Standard Chartered Bank Việt Nam	246,607,380,206	534,648,135,082
Ngân hàng Citibank Việt Nam	416,000,000,000	-
Ngân hàng ANZ Việt Nam	716,823,000,000	155,394,435,708
Ngân hàng HSBC Việt Nam	679,300,000,000	410,616,273,587
Ngân hàng Standard Chartered Singapore	171,902,000,000	-
Ngân hàng HSBC Hong Kong	587,480,000,000	129,916,285,000
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	21,112,916,000
Ngân hàng MUFG	-	104,854,033,166
Ngân hàng DBS	-	226,561,148,882
Ngân hàng UOB	-	78,714,685,589
Ngân hàng MUFG MALAY	-	150,620,000,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	22,244,411,809
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	56,222,672,000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	32,769,220,000
Tổng	3,698,035,574,035	2,485,948,231,980

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	680,000,000,000	-	453,783,369,453	1,133,783,369,453
Tăng vốn trong năm	6,800,000,000	-	-	6,800,000,000
Lợi nhuận trong năm	-	-	213,015,479,163	213,015,479,163
Trích lập các quỹ	-	-	(7,371,305,101)	(7,371,305,101)
Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (ii)	103,017,920,000	-	(103,017,920,000)	-
Chia cổ tức/lợi nhuận	-	-	(68,680,000,000)	(68,680,000,000)
Giảm khác	-	-	(3,821,388,392)	(3,821,388,392)
Số dư đầu năm nay	789,817,920,000	-	483,908,235,123	1,273,726,155,123
Lợi nhuận trong năm	-	-	24,718,596,246	24,718,596,246
Trích lập các quỹ (ii)	-	-	(3,700,353,040)	(3,700,353,040)
Chia cổ tức/lợi nhuận	-	-	(78,981,792,000)	(78,981,792,000)
Giảm khác	-	-	(2,036,116,296)	(2,036,116,296)
Số dư 31.12.2020	789,817,920,000	-	423,908,570,033	1,213,726,490,033

17. DOANH THU

	Lũy kế đến 31.12.2020	Lũy kế đến 31.12.2019
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14,805,103,336,321	16,988,956,546,078
	14,805,103,336,321	16,988,956,546,078
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	138,535,502,543	354,996,798,915
	138,535,502,543	354,996,798,915
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14,666,567,833,777	16,633,959,747,163

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế đến 31.12.2020	Lũy kế đến 31.12.2019
		VND
Giá vốn hàng bán	12,625,123,041,951	14,522,902,581,026
Chi phí nhân công	886,607,784,037	783,800,049,846
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,468,188,305	836,635,952
Chi phí khác bằng tiền	1,075,987,125,834	983,683,296,672
	14,589,186,140,128	16,291,222,563,496

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế đến 31.12.2020	Lũy kế đến 31.12.2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	56,294,465,640	61,193,294,228
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,840,576,402	3,069,391,901
Doanh thu hoạt động tài chính khác	13,038,124,213	13,787,447,275
	71,173,166,255	78,050,133,404

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế đến 31.12.2020	Lũy kế đến 31.12.2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	114,106,150,785	135,183,263,352
Lỗ chênh lệch tỷ giá	20,129,493,671	12,781,527,842
	134,235,644,456	147,964,791,194

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Lũy kế đến 31.12.2020	Lũy kế đến 31.12.2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	27,474,628,269	67,875,765,738
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27,474,628,269	67,875,765,738

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Lũy kế đến 31.12.2020	Lũy kế đến 31.12.2019
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	141,555,749,300	319,865,337,642
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	15,093,256,210	19,513,491,049
<i>Cộng: Chênh lệch Dự phòng phải thu</i>	<i>14,922,892,732</i>	<i>-</i>
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>170,363,478</i>	<i>50,910,499,842</i>
<i>Trừ: Các khoản chi phí được khấu trừ</i>		<i>(31,397,008,793)</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	156,649,005,510	339,378,828,691
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	<i>156,649,005,510</i>	<i>339,378,828,691</i>
<i>Thuế suất thông thường</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
<i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước</i>	<i>(3,855,172,833)</i>	<i>-</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	27,474,628,269	67,875,765,738

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Lũy kế đến 31.12.2020	Lũy kế đến 31.12.2019
Đơn vị		
Lợi nhuận trong kỳ	VND 24,718,596,246	213,015,479,163
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (3% LNST)	VND 3,700,353,040	7,371,305,104
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND 21,018,243,206	205,644,174,059
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phiếu 78,981,792	78,718,477
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND 266	2,612

23. CÁC KHOẢN CAM KẾT**Cam kết thuê hoạt động**

	Lũy kế đến 31.12.2020	Lũy kế đến 31.12.2019
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	485,421,436,450	394,210,656,884

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng làm việc và các cửa hàng kinh doanh của Công ty.

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông lớn (Công ty là công ty liên kết của Công ty Cổ phần FPT)
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của Công ty Cổ phần FPT)
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của Công ty Cổ phần FPT)
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của Công ty Cổ phần FPT)
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của Công ty Cổ phần FPT)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Lũy kế đến 31.12.2020	Lũy kế đến 31.12.2019
	VND	VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	84,735,275,569	26,699,669,409
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	38,870,367,632	8,514,342,286
Công ty TNHH Phần mềm FPT	4,532,520,292	4,020,069,565
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	8,484,046,728	7,166,281,329
Công ty Cổ phần FPT	32,458,952,465	6,998,976,229
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	389,388,452	-
	84,735,275,569	26,699,669,409
Mua hàng	33,086,115,404	32,177,616,402
Công ty Cổ phần FPT	5,014,980,739	6,722,304,188
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	17,212,553,787	25,291,283,287
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	10,230,323,878	8,998,181
Công ty TNHH Phần mềm FPT	-	155,030,746
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	628,257,000	-
Cho vay	1,660,000,000,000	830,000,000,000
Công ty Cổ phần FPT	1,660,000,000,000	830,000,000,000
Thu hồi khoản cho vay	1,035,000,000,000	610,000,000,000
Công ty Cổ phần FPT	1,035,000,000,000	610,000,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT261-263 Khánh Hội, phường 5, quận 4
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

Đi vay	450,000,000,000	-
Công ty Cổ phần FPT	450,000,000,000	-
Trả vay	450,000,000,000	-
Công ty Cổ phần FPT	450,000,000,000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	31.12.2020	31.12.2019
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4,533,171,600	4,391,147,012
Công ty Cổ phần FPT	1,546,677,249	3,180,000
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	2,667,252,351	2,486,650,906
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	268,750,000	1,876,886,906
Công ty TNHH Phần mềm FPT	48,692,000	24,429,200
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	1,800,000	-
Phải thu khác	4,024,904,980	5,077,780,822
Công ty Cổ phần FPT	1,401,954,980	5,077,780,822
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	2,622,950,000	-
Phải trả người bán	13,024,159,170	3,075,050,631
Công ty Cổ phần FPT	1,100,000,000	1,153,165,126
Công ty TNHH Phần mềm FPT	-	562,500,000
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	340,450,000	1,359,385,505
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	11,216,576,470	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	367,132,700	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Lũy kế đến	Lũy kế đến
	31.12.2020	31.12.2019
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	4,623,200,000	3,323,465,753

25. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Công ty và công ty con hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Xét theo khía cạnh rủi ro và lợi ích kinh tế thu được, Ban Giám đốc đã đánh giá rằng Công ty và công ty con hoạt động trong hai bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện có liên quan và được phẩm.



Trần Thị Nga
Người lập - Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Duy Nam
Giám đốc tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2021